

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIẾN NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-37

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 24 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 125B Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch
Ông Phùng Quang Hiệp	Ủy viên
Ông Trần Phi Hùng	Ủy viên
Ông Trần Hữu Cường	Ủy viên
Ông Lê Việt Hưng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Quang Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khả Yêm	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Đức Hoài	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên
Bà Vũ Trinh Diễm Hồng	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM**

Số 125B Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc.



**Phùng Quang Hiệp**

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2017



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được lập ngày 05 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2013-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2017

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.029.752.790.964</b>	<b>971.416.190.454</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>117.202.699.960</b>	<b>108.333.795.180</b>
111	1. Tiền		47.202.699.960	88.333.795.180
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.000.000.000	20.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>549.754.537.487</b>	<b>459.460.537.294</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	533.024.342.141	442.970.900.408
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	40.193.732.876	36.832.411.369
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.304.169.589	2.341.836.852
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(27.767.707.119)	(22.684.611.335)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	9	<b>349.079.065.991</b>	<b>391.041.211.026</b>
141	1. Hàng tồn kho		349.079.065.991	391.041.211.026
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>13.716.487.526</b>	<b>12.580.646.954</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.086.354.856	5.711.684.875
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.529.457.919	5.684.958.766
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.100.674.751	1.184.003.313
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>197.426.261.392</b>	<b>195.150.812.955</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.962.741.000</b>	<b>74.741.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.962.741.000	74.741.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>142.611.380.539</b>	<b>150.386.255.655</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	44.391.693.414	50.960.952.680
222	- Nguyên giá		415.052.277.184	412.902.227.201
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(370.660.583.770)	(361.941.274.521)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	98.219.687.125	99.425.302.975
228	- Nguyên giá		113.624.444.707	113.624.444.707
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.404.757.582)	(14.199.141.732)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>9.973.235.406</b>	<b>718.883.567</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	9.973.235.406	718.883.567
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>28.582.556.709</b>	<b>28.582.556.709</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4	28.582.556.709	28.582.556.709
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>14.296.347.738</b>	<b>15.388.376.024</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	12.801.647.625	13.893.675.911
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	1.494.700.113	1.494.700.113
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.227.179.052.356</b>	<b>1.166.567.003.409</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017  
(tiếp theo)

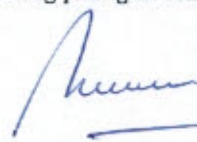
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>637.609.736.547</b>	<b>600.346.827.202</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>636.956.213.162</b>	<b>599.830.032.704</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	139.872.970.639	96.055.688.450
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		883.406.454	931.325.219
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	9.976.024.114	10.358.173.562
314	4. Phải trả người lao động		20.441.152.419	20.704.801.492
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	26.036.462.794	13.467.321.599
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	8.767.362.234	8.758.275.047
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	413.277.736.739	440.010.359.863
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	7.846.490.454	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.854.607.315	9.544.087.472
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>653.523.385</b>	<b>516.794.498</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	189.563.385	196.394.498
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	463.960.000	320.400.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>589.569.315.809</b>	<b>566.220.176.207</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>589.240.902.026</b>	<b>566.355.756.015</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		478.973.330.000	478.973.330.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		478.973.330.000	478.973.330.000
414	2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.390.923.137	7.390.923.137
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		26.949.519.061	4.302.304.710
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		75.927.129.828	75.689.198.168
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		16.640.475.425	13.838.740.563
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		59.286.654.403	61.850.457.605
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>328.413.783</b>	<b>(135.579.808)</b>
431	1. Nguồn kinh phí	22	328.413.783	(135.579.808)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.227.179.052.356</b>	<b>1.166.567.003.409</b>

Người lập



Phan Chí Nghiêm

Trưởng phòng kế toán



Đỗ Văn Tuấn

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc




Phùng Quang Hiệp

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

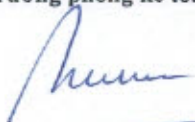
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.146.819.591.590	1.234.200.830.008
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	4.061.201.540	2.289.177.005
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.142.758.390.050	1.231.911.653.003
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.000.141.909.397	1.105.928.980.485
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		142.616.480.653	125.982.672.518
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	18.554.082.047	15.517.838.401
22	7. Chi phí tài chính	28	12.081.824.628	11.579.733.651
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.023.893.049	11.257.705.997
25	8. Chi phí bán hàng	29	64.384.406.177	52.686.212.305
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	16.353.334.887	15.839.948.176
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		68.350.997.008	61.394.616.787
31	11. Thu nhập khác	31	2.388.129.524	2.179.148.758
32	12. Chi phí khác	32	419.364.772	133.502.050
40	13. Lợi nhuận khác		1.968.764.752	2.045.646.708
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		70.319.761.760	63.440.263.495
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	11.033.107.357	9.718.377.799
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>59.286.654.403</u>	<u>53.721.885.696</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.238	1.234

Người lập



Phan Chí Nghiêm

Trưởng phòng kế toán



Đỗ Văn Tuấn

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2017

Trưởng Giám đốc




Phùng Quang Hiệp



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		70.319.761.760	63.440.263.495
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.020.242.628	10.896.983.392
03	- Các khoản dự phòng		12.929.586.238	10.143.827.101
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(208.955.482)	(156.987.421)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.431.837.006)	(14.989.027.466)
06	- Chi phí lãi vay		12.023.893.049	11.257.705.997
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		87.652.691.187	80.592.765.098
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(98.908.627.679)	(261.325.482.976)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		41.962.145.035	378.851.950.082
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		54.824.198.343	(12.668.627.508)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.717.358.305	699.332.375
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.179.957.253)	(11.349.982.820)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.558.254.610)	(13.160.204.904)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.177.717.795	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.856.664.792)	(8.912.138.757)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		49.830.606.331	152.727.610.590
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.709.367.512)	(10.303.960.899)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		210.727.272	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.103.470.845	14.989.027.466
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		14.604.830.605	4.685.066.567

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		581.416.688.479	486.569.028.173
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(608.149.311.603)	(522.842.326.640)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(28.973.261.585)	(315.304.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(55.705.884.709)</i>	<i>(36.588.602.467)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8.729.552.227	120.824.074.690
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		108.333.795.180	44.262.117.565
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		139.352.553	(24.369.131)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>117.202.699.960</u>	<u>165.061.823.124</u>

Người lập

Phan Chí Nghiêm

Trưởng phòng kế toán

Đỗ Văn Tuấn

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 24 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 125B Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 478.973.330.000 VND; vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 478.973.330.000 đồng; tương đương 47.897.333 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen ... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
+ Nhà máy phân bón Hiệp Phước	Tp.Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh phân bón
+ Nhà máy phân bón Cửu Long	Tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất kinh doanh phân bón
+ Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh phân bón
+ Nhà máy sản xuất Bao bì	Tp.Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh bao bì
+ Trung tâm nghiên cứu phân bón	Tp.Hồ Chí Minh	Nghiên cứu đề tài

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng phải thu khác và khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.



## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chỉ phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	39 - 50	năm

#### 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, thuê mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.



## 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

**b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.740.970.582	18.446.610.612
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.461.729.378	69.887.184.568
Các khoản tương đương tiền	70.000.000.000	20.000.000.000
	<u><b>117.202.699.960</b></u>	<u><b>108.333.795.180</b></u>

(\*) Tại ngày 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 70.000.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bến Nghé với lãi suất 5,5%/năm.

**4 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

Toàn bộ khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là đầu tư vào Công ty TNHH Hóa chất LG Vina. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	Đồng Nai	35.00%	35.00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 41.

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Hearty Chem Corporation	17.779.684.200	31.462.434.000
- Công ty TNHH Phu Doan	9.110.200.034	14.319.829.534
- Đại lý Huy Chính	13.316.166.911	16.121.136.881
- Công ty TNHH SL Agrimex Grolip Co.,Ltd	5.694.379.480	9.590.946.230
- Hộ kinh doanh Vy Văn Thế	14.742.534.387	14.281.144.387
- Công ty TNHH Thủy Minh Khoa	8.548.936.947	3.468.945.547
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ & Vận tải Phú Phát	4.166.368.324	15.959.468.324
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	7.284.857.200	18.263.400.000
- Công ty TNHH MTV Tấn Tài	10.166.020.275	9.278.090.275
- Công ty CP Đầu tư phân bón Toàn Cầu	32.634.886.400	19.129.051.000
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Long Hưng - Hà Nội	10.940.000.000	-
- Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC Miền Nam	21.616.825.794	-
- Công ty CP Global Mind Việt Nam	44.693.807.679	10.135.300.000
- Xí nghiệp Kinh doanh Lương Thực Tổng hợp Đường 8	8.016.770.505	8.292.222.400
- Công ty TNHH Năm Hiệp	4.941.915.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nông Tín	5.249.040.000	-
- Công ty Cổ phần Lương thực Vật tư Nông nghiệp Nghệ An	3.422.500.000	7.270.500.000
- Công ty TNHH Nguyễn Khoa	14.878.357.400	4.515.057.400
- Công ty TNHH Thương mại Tân Thành	9.340.707.750	7.407.523.750
- Các khoản phải thu khách hàng khác	286.480.383.855	253.475.850.680
	<b>533.024.342.141</b>	<b>442.970.900.408</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>1.580.659.291</b>	<b>1.379.361.069</b>
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41.		

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Công Nghiệp Thiên Tân	2.170.814.570	-	868.623.258	-
- ORCOM S.A	4.283.069.110	-	-	-
- KALLOL GENERAL TRADING LLC	1.000.894.500	-	16.606.329.000	-
- YOUNG INH TRADE	3.175.797.508	-	-	-
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Thăng Long	6.169.248.144	-	4.615.300.000	-
- Công ty TNHH Tú Thanh Hà	1.500.000.000	-	-	-
- Công ty CP Xây dựng tư vấn thiết kế Đông Á	7.024.549.500	-	3.010.246.400	-
- Công ty Tư vấn Xây dựng Quang Phú	1.200.368.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	13.668.991.544	(341.400.235)	11.731.912.711	(33.468.177)
	<b>40.193.732.876</b>	<b>(341.400.235)</b>	<b>36.832.411.369</b>	<b>(33.468.177)</b>



7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	151.250.000	-	33.611.111	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	51.790.515	-	-	-
Tạm ứng	4.019.543.547	-	1.676.023.498	-
Phải thu Cục xúc tiến thương mại	18.765.000	(18.765.000)	18.765.000	(18.765.000)
Phải thu Hội đồng quản trị tiền thù lao	-	-	554.000.000	-
Phải thu khác	62.820.527	-	59.437.243	-
	<b>4.304.169.589</b>	<b>(18.765.000)</b>	<b>2.341.836.852</b>	<b>(18.765.000)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	1.962.741.000	-	74.741.000	-
	<b>1.962.741.000</b>	<b>-</b>	<b>74.741.000</b>	<b>-</b>

8 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Xây dựng Ngọc Lễ	3.534.485.331	-	3.534.485.331	-
Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.669.353.250	-	3.669.353.250	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Việt Mỹ	1.625.632.560	-	1.625.632.560	-
Công ty TNHH Một thành viên Minh Thiện	2.052.498.348	-	2.052.498.348	-
Lê Thị Kim Mây	958.333.307	-	958.333.307	-
Công ty CP Tập Đoàn Ngọc Hùng	2.954.703.200	-	2.954.703.200	-
Cơ sở kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngộ	1.026.767.935	-	1.026.767.935	-
Các khoản phải thu khác	30.470.393.262	18.524.460.074	10.403.367.107	3.540.529.703
	<b>46.292.167.193</b>	<b>18.524.460.074</b>	<b>26.225.141.038</b>	<b>3.540.529.703</b>

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	24.824.165.165	-	55.814.637.587	-
Nguyên liệu, vật liệu	174.529.602.500	-	181.135.967.324	-
Công cụ, dụng cụ	72.047.510	-	63.457.335	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.072.397.557	-	4.637.727.356	-
Thành phẩm	135.618.184.399	-	144.334.063.855	-
Hàng hoá	1.815.084.650	-	1.152.647	-
Hàng gửi đi bán	10.147.584.210	-	5.054.204.922	-
	<b>349.079.065.991</b>	<b>-</b>	<b>391.041.211.026</b>	<b>-</b>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>751.683.567</b>	<b>718.883.567</b>
- Dự án nâng cấp dây chuyền NPK 100.000T/N	282.727.273	282.727.273
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	33.716.294	33.716.294
- Dự án Bồn chứa Axit sunphuric	365.740.000	356.740.000
- Dự án đường nội bộ nhà máy Hiệp Phước	69.500.000	45.700.000
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>431.200.000</b>	<b>-</b>
- Phần mềm quản trị Doanh nghiệp	431.200.000	-
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>8.790.351.839</b>	<b>-</b>
- Sửa chữa lớn tài sản cố định nhà máy Hiệp Phước	6.722.644.005	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định nhà máy Long Thành	2.003.800.834	-
- Xe nâng caterpillar số cơ 3T	63.907.000	-
	<b>9.973.235.406</b>	<b>718.883.567</b>



11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	163.146.199.944	211.950.891.961	34.882.500.533	2.922.634.763	412.902.227.201
- Mua trong kỳ	-	1.127.263.512	1.752.160.000	365.944.000	3.245.367.512
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.095.317.529)	-	(1.095.317.529)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>163.146.199.944</b>	<b>213.078.155.473</b>	<b>35.539.343.004</b>	<b>3.288.578.763</b>	<b>415.052.277.184</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	154.702.524.482	176.304.634.168	29.054.142.219	1.879.973.652	361.941.274.521
- Khấu hao trong kỳ	1.282.169.122	7.449.008.774	898.910.165	184.538.717	9.814.626.778
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.095.317.529)	-	(1.095.317.529)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>155.984.693.604</b>	<b>183.753.642.942</b>	<b>28.857.734.855</b>	<b>2.064.512.369</b>	<b>370.660.583.770</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	8.443.675.462	35.646.257.793	5.828.358.314	1.042.661.111	50.960.952.680
Tại ngày cuối kỳ	<b>7.161.506.340</b>	<b>29.324.512.531</b>	<b>6.681.608.149</b>	<b>1.224.066.394</b>	<b>44.391.693.414</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 269.266.481.965 VND.

## 12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất tọa lạc tại 125B Cách Mạng Tháng 8, phường 5, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn đến năm 2062 và Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn đến năm 2048. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2017 là 113.624.444.707 VND và 15.404.757.582 VND, trong đó khấu hao 06 tháng đầu năm 2017 là 1.205.615.850 VND.

## 13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí bao bì luân chuyển	1.155.216.665	1.184.215.090
Chi phí chất xúc tác sản xuất axit	1.827.705.134	1.052.643.024
Chi phí trả trước cước vận chuyển hàng gửi	568.696.364	757.846.364
Chi phí quảng cáo	928.427.103	2.606.603.397
Chi phí trả trước khác	606.309.590	110.377.000
	<u><u>5.086.354.856</u></u>	<u><u>5.711.684.875</u></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	12.801.647.625	13.893.675.911
	<u><u>12.801.647.625</u></u>	<u><u>13.893.675.911</u></u>



**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam	44.520.248.080	44.520.248.080	24.706.618.545	24.706.618.545
- Công ty TNHH Sài Gòn Logictis	4.118.169.723	4.118.169.723	1.134.628.000	1.134.628.000
- Công ty Cổ phần Nông sản Long Hải	-	-	4.504.808.700	4.504.808.700
- Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco	2.164.950.750	2.164.950.750	2.597.941.891	2.597.941.891
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lúa thơm	3.924.087.636	3.924.087.636	3.492.222.499	3.492.222.499
- Công ty Cổ phần dịch vụ đường sắt Hải Phòng	11.737.640.875	11.737.640.875	4.848.584.232	4.848.584.232
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	10.225.000.000	10.225.000.000	10.225.000.000	10.225.000.000
- Công ty Cổ phần DAP-Vinachem	6.892.537.360	6.892.537.360	-	-
- HEARTYCHEM CORPORATION	6.504.202.550	6.504.202.550	1.873.548.978	1.873.548.978
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	16.691.275.000	16.691.275.000	1.502.000.000	1.502.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	33.094.858.665	33.094.858.665	41.170.335.605	41.170.335.605
	<b>139.872.970.639</b>	<b>139.872.970.639</b>	<b>96.055.688.450</b>	<b>96.055.688.450</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41.)</b>	<b>55.205.338.940</b>	<b>55.205.338.940</b>	<b>24.706.618.545</b>	<b>24.706.618.545</b>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.654.338.476	5.474.026.077	6.657.033.764	-	471.330.789
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.184.003.313	-	3.185.084.342	3.100.046.055	1.098.965.026	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	7.181.995.607	11.033.107.357	9.558.254.610	-	8.656.848.354
Thuế Thu nhập cá nhân	-	972.563.754	575.554.861	1.203.696.839	1.709.725	346.131.501
Thuế Tài nguyên	-	-	8.298.000	8.298.000	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	549.275.725	939.242.640	986.804.895	-	501.713.470
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	<b>1.184.003.313</b>	<b>10.358.173.562</b>	<b>21.222.313.277</b>	<b>21.521.134.163</b>	<b>1.100.674.751</b>	<b>9.976.024.114</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	244.351.838	400.416.042
Trích trước chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	396.484.380	-
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	16.328.108.360	7.473.500.563
Trích trước chi phí khuyến mại, tặng coupon	5.339.540.000	-
Trích trước tiền bốc xếp, vận chuyển	3.497.316.316	5.555.077.194
Chi phí phải trả khác	230.661.900	38.327.800
	<b>26.036.462.794</b>	<b>13.467.321.599</b>

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	189.563.385	196.394.498
	<b>189.563.385</b>	<b>196.394.498</b>

Doanh thu nhận trước là tiền cho Công ty TNHH Hóa chất LG Vina thuê đất tại Khu Công nghiệp Gò Dầu - Long Thành - Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 07/DHTD ngày 25/09/2005 với thời gian thuê là 40 năm.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	697.420.481	433.924.452
- Bảo hiểm xã hội	669.602	13.206
- Phải trả về cổ phần hoá	4.570.745.595	4.570.745.595
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	100.000.000
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	586.331.315	821.193.100
- Phải trả về thuế TNCN	590.671.220	449.918.585
- Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá ở Nhà máy Long Thành	1.376.980.201	1.315.035.562
- Phải trả về quỹ an sinh xã hội của Công ty	254.399.000	417.024.000
- Phải trả về tiền bảo hành công trình	159.340.774	159.340.774
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	530.804.046	491.079.773
	<b>8.767.362.234</b>	<b>8.758.275.047</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	463.960.000	320.400.000
	<b>463.960.000</b>	<b>320.400.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN BÓN MIỀN NAM**

Số 125B Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

**19 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	209.942.765.352	209.942.765.352	298.535.068.191	333.974.312.593	174.503.520.950	174.503.520.950
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh <sup>(2)</sup>	171.865.702.075	171.865.702.075	163.829.793.029	171.865.702.075	163.829.793.029	163.829.793.029
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Sài Gòn	38.201.892.436	38.201.892.436	44.107.404.499	82.309.296.935	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-
- Ngân Hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) <sup>(3)</sup>	-	-	74.944.422.760	-	74.944.422.760	74.944.422.760
	<b>440.010.359.863</b>	<b>440.010.359.863</b>	<b>581.416.688.479</b>	<b>608.149.311.603</b>	<b>413.277.736.739</b>	<b>413.277.736.739</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 16.2990128/2016-HỆTDHM/NHCT900-PHANBONMIENNAM ngày 26/08/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 750.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 0133/KHDN1/16NH ngày 04 tháng 07 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 350.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (3) Thỏa thuận chung về tiện ích số VNM 151377 với Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) ngày 21/07/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 8.200.000 USD hoặc VND tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
  - + Hiệu lực: Việc cung cấp tiện ích sẽ tùy thuộc sự xem xét của ngân hàng tại từng thời điểm, thực hiện ít nhất mỗi năm một lần;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng lần giải ngân và được chọn trong thông báo rút vốn;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

**20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2017</u>
	VND
Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa lớn tài sản định kỳ (*)	7.846.490.454
	<u>7.846.490.454</u>

(\*) Dự phòng phải trả được tạm trích theo Kế hoạch sửa chữa lớn năm 2017 của Công ty CP Phân bón Miền Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	435.433.060.000	16.113.725	21.792.913.347	24.819.861.355	97.198.918.403	579.260.866.830
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	53.721.885.696	53.721.885.696
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.302.304.710	4.302.304.710	(8.604.609.420)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(65.314.959.000)	(65.314.959.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, ban điều hành, thù lao HĐQT	-	-	-	-	(9.440.609.420)	(9.440.609.420)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>435.433.060.000</b>	<b>16.113.725</b>	<b>26.095.218.057</b>	<b>29.122.166.065</b>	<b>67.560.626.259</b>	<b>558.227.184.106</b>
Số dư đầu năm nay	478.973.330.000	-	7.390.923.137	4.302.304.710	75.689.198.168	566.355.756.015
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	59.286.654.403	59.286.654.403
Chi trả cổ tức năm 2016 (*)	-	-	-	-	(28.738.399.800)	(28.738.399.800)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	22.647.214.351	(22.647.214.351)	-
Trích thù lao Hội đồng quản trị (*)	-	-	-	-	(216.000.000)	(216.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(7.247.108.592)	(7.247.108.592)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, ban điều hành (*)	-	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>478.973.330.000</b>	<b>-</b>	<b>7.390.923.137</b>	<b>26.949.519.061</b>	<b>75.927.129.828</b>	<b>589.240.902.026</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 21 tháng 04 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau (Trong đó, Công ty đã tạm trích cổ tức trong năm 2016 số tiền 28.738.399.800 VND):

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100.00	90.588.857.405
Trích Quỹ đầu tư phát triển	25.00	22.647.214.351
Trích thù lao Hội đồng quản trị	0.24	216.000.000
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	0.22	200.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.00	7.247.108.592
Chi trả cổ tức (bằng 12% vốn điều lệ)	63.45	57.476.799.600
Lợi nhuận chưa phân phối	3.09	2.801.734.862



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65.05	311.588.130.000	65.05	311.588.130.000
Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư MB	5.00	23.965.770.000	5.00	23.965.770.000
Các cổ đông khác	29.95	143.419.430.000	29.95	143.419.430.000
	<u>100.00</u>	<u>478.973.330.000</u>	<u>100.00</u>	<u>478.973.330.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	478.973.330.000	435.433.060.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	478.973.330.000	435.433.060.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	28.738.399.800	65.314.959.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.897.333	43.543.306
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.897.333	47.897.333
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ công ty

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.949.519.061	4.302.304.710
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
	<u>34.340.442.198</u>	<u>11.693.227.847</u>

22 . NGUỒN KINH PHÍ

	06 tháng đầu năm 2017 VND	06 tháng đầu năm 2016 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(135.579.808)	(10.391.308)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	500.000.000	350.000.000
Chi sự nghiệp	(36.006.409)	(333.916.000)
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b>	<b><u>328.413.783</u></b>	<b><u>5.692.692</u></b>

Nguồn kinh phí do Tập đoàn hóa chất Việt Nam cấp để phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học.

<b>23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	36.151.31	9.843.35
- Đồng Euro (EUR)	201.32	201.32
<b>24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	873.000.488.592	1.111.165.450.578
Doanh thu bán nguyên liệu	273.819.102.998	123.035.379.430
	<u><b>1.146.819.591.590</b></u>	<u><b>1.234.200.830.008</b></u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41.)	<u><b>13.839.328.826</b></u>	<u><b>3.008.016.366</b></u>
<b>25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>		
	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.374.779.449	1.770.277.455
Hàng bán bị trả lại	681.742.091	504.934.750
Giảm giá hàng bán	4.680.000	13.964.800
	<u><b>4.061.201.540</b></u>	<u><b>2.289.177.005</b></u>
<b>26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	728.512.920.411	983.378.326.706
Giá vốn bán nguyên liệu	271.628.988.986	122.550.653.779
	<u><b>1.000.141.909.397</b></u>	<u><b>1.105.928.980.485</b></u>
<b>27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.063.764.734	139.577.466
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.157.345.000	14.849.450.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	123.970.331	371.823.514
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	208.955.482	156.987.421
Doanh thu hoạt động tài chính khác	46.500	-
	<u><b>18.554.082.047</b></u>	<u><b>15.517.838.401</b></u>



**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.023.893.049	11.257.705.997
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	57.931.579	290.513.822
Chi phí tài chính khác	-	31.513.832
	<b>12.081.824.628</b>	<b>11.579.733.651</b>

**29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	254.127.982	911.112.958
Chi phí nhân công	2.901.070.086	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.466.286.961	45.637.454.410
Chi phí khác bằng tiền	8.762.921.148	6.137.644.937
	<b>64.384.406.177</b>	<b>52.686.212.305</b>

**30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.532.045	56.499.090
Chi phí nhân công	5.422.122.156	8.196.685.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	968.559.712	1.199.017.291
Thuế, phí, lệ phí	7.131.000	286.658.212
Chi phí dự phòng	5.083.095.784	1.143.827.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.667.323.431	4.903.761.330
Chi phí khác bằng tiền	118.570.759	53.500.000
	<b>16.353.334.887</b>	<b>15.839.948.176</b>

**31 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	210.727.272	-
Thu nhập từ thanh lý CCDC, phế liệu, nguyên liệu	282.321.316	400.021.453
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	8.857.530	8.729.160
Thu nhập từ bán lưu huỳnh thu hồi	-	490.532.587
Thu nhập từ bồi thường	210.177.073	-
Thu nhập từ cung cấp điện, nước, chỗ neo tàu	796.802.473	626.073.435
Thu nhập từ công nợ không phải trả	-	552.012.914
Thu nhập từ việc tư vấn kiểm toán năng lượng cho Sở khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai	-	100.000.000
Thu nhập khác	879.243.860	1.779.209
	<b>2.388.129.524</b>	<b>2.179.148.758</b>

**32 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của bán lưu huỳnh thu hồi	-	38.910.000
Chi phí từ thanh lý phế liệu	42.750.599	-
Chi phí nộp phạt hành chính	3.120.024	1.075.500
Chi phí kiểm định chất lượng cảng tàu	150.000.000	-
Chi phí ủng hộ, hỗ trợ	133.000.000	-
Chi phí khác	90.494.149	93.516.550
	<b>419.364.772</b>	<b>133.502.050</b>

**33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.319.761.760	63.440.263.495
Các khoản điều chỉnh tăng	3.120.024	-
- <i>Phạt vi phạm hành chính</i>	3.120.024	1.075.500
Các khoản điều chỉnh giảm	(15.157.345.000)	(14.849.450.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(15.157.345.000)	(14.849.450.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	55.165.536.784	48.591.888.995
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>11.033.107.357</b>	<b>9.718.377.799</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	7.181.995.607	12.445.503.658
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(9.558.254.610)	(13.160.204.904)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>8.656.848.354</b>	<b>9.003.676.554</b>

**34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.494.700.113	1.494.700.113
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1.494.700.113</b>	<b>1.494.700.113</b>



**35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	59.286.654.403	53.721.885.696
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	59.286.654.403	53.721.885.696
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	47.897.333	43.543.306
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.238</b>	<b>1.234</b>

Công ty chưa trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017. Việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được trình Đại hội cổ đông thông qua.

**36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	867.644.591.042	787.946.522.903
Chi phí nhân công	56.983.079.330	50.118.553.671
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.020.242.628	10.896.983.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.540.570.690	74.426.265.430
Chi phí khác bằng tiền	26.830.696.549	14.673.849.121
	<b>1.064.019.180.239</b>	<b>938.062.174.517</b>

**37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.202.699.960	-	108.333.795.180	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	539.291.252.730	(27.426.306.884)	445.387.478.260	(22.651.143.158)
	<b>656.493.952.690</b>	<b>(27.426.306.884)</b>	<b>553.721.273.440</b>	<b>(22.651.143.158)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017		
	VND	VND		
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	413.277.736.739	440.010.359.863		
Phải trả người bán, phải trả khác	149.104.292.873	105.134.363.497		
Chi phí phải trả	26.036.462.794	13.467.321.599		
	<b>588.418.492.406</b>	<b>558.612.044.959</b>		

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.202.699.960	-	-	117.202.699.960
Phải thu khách hàng, phải thu khác	509.902.204.846	1.962.741.000	-	511.864.945.846
	<u>627.104.904.806</u>	<u>1.962.741.000</u>	<u>-</u>	<u>629.067.645.806</u>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.333.795.180	-	-	108.333.795.180
Phải thu khách hàng, phải thu khác	422.661.594.102	74.741.000	-	422.736.335.102
	<u>530.995.389.282</u>	<u>74.741.000</u>	<u>-</u>	<u>531.070.130.282</u>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Vay và nợ	413.277.736.739	-	-	413.277.736.739
Phải trả người bán, phải trả khác	148.640.332.873	463.960.000	-	149.104.292.873
Chi phí phải trả	26.036.462.794	-	-	26.036.462.794
	<u>587.954.532.406</u>	<u>463.960.000</u>	<u>-</u>	<u>588.418.492.406</u>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	440.010.359.863	-	-	440.010.359.863
Phải trả người bán, phải trả khác	104.813.963.497	320.400.000	-	105.134.363.497
Chi phí phải trả	13.467.321.599	-	-	13.467.321.599
	<u>558.291.644.959</u>	<u>320.400.000</u>	<u>-</u>	<u>558.612.044.959</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**38 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	581.416.688.479	486.569.028.173
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	608.149.311.603	522.842.326.640

**39 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.



40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Tp. Hồ Chí Minh	Đồng Nai	Vĩnh Long	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	748.010.529.345	223.325.494.705	171.422.366.000	1.142.758.390.050	1.142.758.390.050
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>74.291.677.622</b>	<b>34.119.502.958</b>	<b>34.205.300.073</b>	<b>142.616.480.653</b>	<b>142.616.480.653</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.180.027.000	811.077.000	1.718.263.512	3.709.367.512	3.709.367.512
Tài sản bộ phận	886.923.679.962	187.632.385.665	152.622.986.729	1.227.179.052.356	1.227.179.052.356
<b>Tổng tài sản</b>	<b>886.923.679.962</b>	<b>187.632.385.665</b>	<b>152.622.986.729</b>	<b>1.227.179.052.356</b>	<b>1.227.179.052.356</b>
Nợ phải trả bộ phận	297.354.364.153	187.632.385.665	152.622.986.729	637.609.736.547	637.609.736.547
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>297.354.364.153</b>	<b>187.632.385.665</b>	<b>152.622.986.729</b>	<b>637.609.736.547</b>	<b>637.609.736.547</b>

Theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ các sản phẩm bán ra của Công ty chủ yếu là các loại phân bón nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mỗi quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm	
	2017	2016	
	VND	VND	
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>			
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	54.562.017.891	36.260.275.800
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	15.555.483.000	9.564.393.900
Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Cùng Công ty mẹ	100.000.000	-
Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	-	27.595.299.358
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng Công ty mẹ	3.106.709.000	-
Công ty Cổ phần DAP Số 2-Vinachem	Cùng Công ty mẹ	16.269.265.300	-
Xí Nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa-Chí nhánh Công ty CP	Cùng Công ty mẹ	31.054.500	-
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn	Cùng Công ty mẹ	20.715.000	-
Chi nhánh Công ty CP Pin ắc quy Miền Nam - XN Ắc Quy Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ	22.335.000	-
Công ty CP Bột giặt NET - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	44.917.000	-
Công ty CP Xà phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	352.800.000	-
<b>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</b>			
Công ty liên doanh hóa chất LG Vina	Công ty liên kết	2.080.496.517	3.008.016.366
Công ty CP Phân bón và hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	6.584.000.000	-
Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	924.371.618	-
Chi nhánh Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Công ty mẹ	909.091	-
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ	4.249.551.600	-
<b>Chia cổ tức</b>			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	18.695.287.800	42.489.291.000
<b>Nhận cổ tức được chia</b>			
Công ty liên doanh hóa chất LG Vina	Công ty liên kết	15.157.345.000	14.849.450.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
Mỗi quan hệ	30/06/2017	01/01/2017	
	VND	VND	
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
Công ty TNHH Hóa Chất LG VINA	Công ty liên kết	1.580.659.291	1.379.361.069
<b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>			
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn	Cùng Công ty mẹ	47.316.000	50.000.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	-	23.355.955

**Phải trả tiền hàng**

Công ty Cổ phần DAP Số 2-Vinachem	Cùng Công ty mẹ	6.892.537.360	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	44.520.248.080	24.706.618.545
Xí Nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa-Chi nhánh Công ty CP	Cùng Công ty mẹ	5.450.500	-
Công ty CP Bột giặt NET - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	26.620.000	-
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	3.760.483.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.234.879.000	2.115.612.322

**42 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2017

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Tổng Giám đốc






Phan Chí Nghiêm

Đỗ Văn Tuấn

Phạm Quang Hiệp